

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 4 NĂM 2023 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC 3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL					

1. Ngành: Hóa học

1	Huỳnh Văn Hiền	19/8/1996	Tây Ninh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	SP Hoá học	Phù hợp	2018	Khá		*	**		Ứng dụng
2	Lê Quốc Việt	08/02/1999	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường Đại học Duy Tân	Dược học	Gần	2022	Khá		*	**		Ứng dụng
3	Phạm Huỳnh Nhi	07/02/1997	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	SP Hóa học	Phù hợp	2020	Khá		*	**		Ứng dụng
4	Tô Thị Nhật Quỳnh	20/10/1992	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Hóa học	Phù hợp	2015	Khá		*	**		Ứng dụng
5	Trần Hoàng Thanh Tuyền	21/6/2001	Gia Lai	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Hóa học	Phù hợp	2023	Khá		*	**		Ứng dụng
6	Nguyễn Thị Quý Vy	19/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Hóa học	Phù hợp	2022	Giỏi		*	**		Ứng dụng

2. Ngành: Kiến trúc

7	Trần Công Tấn	09/4/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến trúc	Phù hợp	2023	Khá		*	**		Ứng dụng
---	---------------	-----------	----------------	-----	--------------	---------------------	-----------	---------	------	-----	--	---	----	--	----------

3. Ngành: Lịch sử Việt Nam

8	Phan Khánh Dương	30/5/1993	Cà Mau	Nam	B2_Linguaskill	Đại học Cần Thơ	Cử nhân Luật	Khác	2015	Giỏi		*	**		Ứng dụng
9	Lê Thị Mỹ Hạnh	12/12/1989	Gia Lai	Nữ	SVĐHH_2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Lịch sử	Phù hợp	2022	Giỏi		*	**		Ứng dụng
10	Lê Hữu Hậu	01/11/2000	Quảng Nam	Nam	SVĐHH_8/2022	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Đông phương học	Gần	2022	Khá		*	**		Ứng dụng
11	Đào Ngọc Thể	01/01/1990	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Đại học Bình Dương	Cử nhân Báo chí	Khác	2015	Khá		*	**		Ứng dụng

4. Ngành: Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường

12	Trần Anh Xuân	24/6/1980	Đồng Nai	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH mở TPHCM	Quản trị kinh doanh	Khác	2020	TBK		*	**		Ứng dụng
----	---------------	-----------	----------	-----	--------	--------------------	---------------------	------	------	-----	--	---	----	--	----------

5. Ngành: Sinh học

13	Trịnh Thị Hà	11/02/1996	Đắk Lắk	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Sinh học	Phù hợp	2019	Khá		*	**		Ứng dụng
14	Vũ Thị Hoa	05/7/1991	Thanh Hóa	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	Công nghệ sinh học	Phù hợp	2014	Khá		*	**		Ứng dụng

6. Ngành: Toán học

15	Đoàn Thị Hà	25/5/1996	Quảng Trị	Nữ	C1_Linguaskill	Trường ĐHSP Hà Nội	SP Toán học	Phù hợp	2018	XS	*	**	Ứng dụng
16	Nguyễn Thị Bích Nhiên	20/10/1995	Bạc Liêu	Nữ	C1_Linguaskill	Trường ĐH Bạc Liêu	SP Toán học	Phù hợp	2021	TB	*	**	Ứng dụng

7. Ngành: Văn học

17	H'Ôat Byă	01/11/1991	Đắk Nông	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Ngữ Văn	Phù hợp	2014	Khá	*	**	Ứng dụng
18	Võ Thị Như Quỳnh	31/7/1997	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2019	Khá	*	**	Ứng dụng
19	Nguyễn Kim San	17/02/1984	Đắk Lắk	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Quy Nhơn	Ngữ văn	Phù hợp	2007	TBK	*	**	Ứng dụng
20	Nguyễn Thị Minh Tâm	12/01/1999	Đắk Nông	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TPHCM	SP Ngữ Văn	Phù hợp	2022	Khá	*	**	Ứng dụng
21	Hà Lê Khánh Vy	15/4/1988	Đắk Lắk	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TPHCM	SP Ngữ Văn	Phù hợp	2010	Khá	*	**	Ứng dụng

8. Ngành: Vật lý chất rắn

22	Lê Thị Tuyết Mai	10/7/1982	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	SP Vật lý	Phù hợp	2005	TBK	*	**	Ứng dụng
23	Trần Thúy Ngân	15/5/1980	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Cần Thơ	SP Vật lý-Tin học	Phù hợp	2003	TBK	*	**	Ứng dụng
24	Phù Thị Như Ngọc	01/10/1981	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Cần Thơ	SP Vật lý	Phù hợp	2003	Khá	*	**	Ứng dụng

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại					

1. Ngành: Giáo dục học

1	Hoàng Hoài Giang	24/12/1987	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Phù hợp	2011	TBK	*	**	Ứng dụng
2	Trần Thị Thúy Hằng	23/11/1993	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Phù hợp	2016	Khá	*	**	Nghiên cứu
3	Võ Thị Huyền	04/7/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP MG	Phù hợp	2013	Khá	*	**	Nghiên cứu
4	Phan Thị Mơ	20/9/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Phù hợp	2014	TBK	*	**	Ứng dụng
5	Nguyễn Thị Yến Nhi	17/11/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Phù hợp	2022	XS	*	**	Nghiên cứu
6	Phạm Thị Thơm	08/8/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	C1_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Phù hợp	2014	TBK	*	**	Ứng dụng
7	Đặng Thị Huyền	11/01/1993	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2015	Giỏi	*	**	Nghiên cứu
8	Văn Thị Hồng Nhạn	05/6/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2016	Khá	*	**	Nghiên cứu
9	Trần Thị Phương Oanh	23/11/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2022	XS	*	**	Nghiên cứu

10	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	04/4/2000	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2022	XS		*	**		Nghiên cứu
11	Lê Thị Mỹ	Tâm	15/4/2000	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2022	XS		*	**		Nghiên cứu
12	Phan Thị	Uyển	30/10/2000	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2022	XS		*	**		Nghiên cứu
13	Lê Thị Khánh	Vân	14/02/2001	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GDTH	Phù hợp	2023	Giỏi		*	**		Nghiên cứu

2. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý

14	Đinh Thị Tiệp	Ý	03/3/1984	Kiên Giang	Nữ	B2_Linguaskill	Đại học Đồng Tháp	Sư phạm Địa lý	Đúng	2022	Giỏi		*	**		Ứng dụng
----	---------------	---	-----------	------------	----	----------------	-------------------	----------------	------	------	------	--	---	----	--	----------

3. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học

15	Lại Thị Nhật	Nguyệt	12/02/1996	Khánh Hoà	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hoá học	Đúng	2023	XS		*	**		Ứng dụng
----	--------------	--------	------------	-----------	----	---------------	---------------------	------------	------	------	----	--	---	----	--	----------

4. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử

16	Lê Công	Nguyên	13/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Phù hợp	2022	Giỏi		*	**		Nghiên cứu
----	---------	--------	------------	----------------	-----	--------------	---------------------	------------	---------	------	------	--	---	----	--	------------

5. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Toán

17	Hồ	Quang	04/09/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Toán học	Phù hợp	2023	XS		*	**		Nghiên cứu
18	Trần Gia	Thanh	09/02/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2022	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Toán học	Phù hợp	2022	Khá		*	**		Nghiên cứu
19	Lê Ngọc Chí	Tường	03/01/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Toán học	Phù hợp	2023	Khá		*	**		Nghiên cứu

6. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt

20	Nguyễn Thị	Hạnh	16/10/2001	Nghệ An	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2023	XS		*	**		Nghiên cứu
----	------------	------	------------	---------	----	--------------	---------------------	------------	---------	------	----	--	---	----	--	------------

7. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý

21	Trần Thị Phương	Thảo	28/7/1997	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm vật lý	Đúng	2023	Khá		*	**		Nghiên cứu
----	-----------------	------	-----------	-----------	----	--------------	---------------------	----------------	------	------	-----	--	---	----	--	------------

8. Ngành: Lý luận văn học

22	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	18/03/1992	Quảng Trị	Nữ	C1_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2014	XS		*	**		Nghiên cứu
23	Đặng Trần Tuyết	Trình	10/01/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2023	XS		*	**		Nghiên cứu

9. Ngành: Quản lý giáo dục

24	Nguyễn Quốc	Bảo	10/10/1995	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHSP HCM	Hóa học	Khác	2021	TB		*	**		Ứng dụng
25	Trần	Đính	11/8/1989	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Tin học	Khác	2011	Khá		*	**		Ứng dụng
26	Phạm Thị Ngọc	Duyên	15/01/1979	Bình Dương	Nữ	TOEFL iBT 49_(B2)	Trường ĐHSP TP.HCM	Toán	Khác	2004	TBK		*	**		Ứng dụng
27	Lê Hồng	Hải	22/04/1997	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	Toán ứng dụng	Khác	2019	Khá		*	**		Ứng dụng

28	Vô Thị Hải	04/5/1985	Hà Tĩnh	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP Hà Nội	GD Tiểu học	Khác	2011	TBK	*	**	Ứng dụng
29	Nguyễn Thị Hào	13/6/1995	Hải Dương	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán	Khác	2017	Khá	*	**	Ứng dụng
30	Huỳnh Thị Thúy Hiền	14/3/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN-Tin học TPHCM	Ngôn ngữ anh	Khác	2013	TBK	*	**	Ứng dụng
31	Nguyễn Thái Hùng	29/4/1975	TP Hồ Chí Minh	Nam	TOEFL iBT 49_(B2)	Trường ĐHSP Hà Nội	Giáo dục Tiểu học	Khác	2006	Khá	*	**	Ứng dụng
32	Nguyễn Quốc Khánh	02/9/1995	Ninh Thuận	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH TDTT TP.HCM	Cử nhân GDTC	Khác	2017	Khá	*	**	Ứng dụng
33	Vũ Thị Là	21/02/1982	Nam Định	Nữ	TOEFL iBT 61_(B2)	Trường ĐH Văn Hiến	Ngữ Văn	Khác	2004	Khá	*	**	Ứng dụng
34	Phan Thị Lại	16/11/1979	Lâm Đồng	Nữ	B2_Linguaskill	Đại học Huế	GD Tiểu học	Khác	2009	TBK	*	**	Ứng dụng
35	Nguyễn Thị Lan	26/4/1986	Nghệ An	Nữ	B1_Aptis ESOL	Đại học Huế	GD Tiểu học	Khác	2013	TBK	*	**	Ứng dụng
36	Nguyễn Thùy Linh	26/12/1984	Quảng Ngãi	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Lạc Hồng	Đông phương học	Khác	2011	Khá	*	**	Ứng dụng
37	Trần Thiên Lộc	02/02/1975	Đà Nẵng	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Luật TP.HCM	Luật học	Khác	2008	TB	*	**	Ứng dụng
38	Đỗ Thị Ngọc Luyện	20/4/1976	Quảng Bình	Nữ	TOEFL iBT 60_(B2)	Trường ĐH Vinh	Giáo dục Tiểu học	Khác	2022	Khá	*	**	Ứng dụng
39	Nguyễn Huy Phong	09/6/1976	Tp. Hồ Chí Minh	Nam	Bằng ĐH nước ngoài	Devry University_USA	QL Kỹ Thuật	Khác	2011	KXL	*	**	Ứng dụng
40	Lê Văn Phước	28/8/1996	Long An	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ anh	Khác	2019	Giỏi	*	**	Ứng dụng
41	Nguyễn Xuân Quang	24/4/1993	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hoá học	Khác	2022	Khá	*	**	Ứng dụng
42	Khuru Hoàng Tâm	31/12/1983	Bình Dương	Nam	TOEFL iBT 78_(B2)	Trường ĐHTDTT TP.HCM	SP Giáo dục Thể chất	Khác	2008	TBK	*	**	Ứng dụng
43	Hoàng Đức Thanh	27/02/1976	TP Hồ Chí Minh	Nam	TOEFL iBT 51_(B2)	ĐHSP TP.HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2006	TBK	*	**	Ứng dụng
44	Nguyễn Ngọc Thuý Thanh	07/8/1996	Bình Dương	Nữ	TOEFL iBT 63_((B2))	Trường ĐH Vinh	Giáo dục Tiểu học	Khác	2021	Khá	*	**	Ứng dụng
45	Trương Thị Mỹ Thanh	20/02/1990	Bình Dương	Nữ	TOEFL iBT 67_(B2)	Trường ĐHSP TP.HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2014	TBK	*	**	Ứng dụng
46	Nguyễn Thị Thơm	20/07/1979	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHSP TP.HCM	Giáo dục tiểu học	Khác	2005	TBK	*	**	Ứng dụng
47	Lý Chung Thủy	20/9/1997	Lâm Đồng	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Sài Gòn	GD Tiểu học	Khác	2020	Khá	*	**	Ứng dụng
48	Đoàn Thị Huyền Trang	15/02/1977	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Đà Lạt	SP Tiếng Anh	Khác	1999	TB	*	**	Ứng dụng
49	Hoàng Thị Xuân Trang	28/11/1977	Đồng Nai	Nữ	TOEFL iBT 65_(B2)	Trường ĐH Sài Gòn	Quản lý giáo dục	Đúng	2019	Khá	*	**	Ứng dụng
50	Nguyễn Thị Thuý Trang	14/02/1986	Hải Phòng	Nữ	TOEFL iBT 64_(B2)	Trường ĐH Vinh	GD Tiểu học	Khác	2023	Khá	*	**	Ứng dụng
51	Ngô Thuý Trinh	14/10/1983	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH HCM	Trường ĐHSP TP.HCM	GD Tiểu học	Khác	2005	Khá	*	**	Ứng dụng
52	Lý Thanh Xuân	22/11/1981	Bình Dương	Nữ	B1_ĐHNH HCM	Trường ĐH Sài Gòn	SP Âm nhạc	Khác	2010	TBK	*	**	Ứng dụng

10. Ngành: Tâm lý học

53	Nguyễn Quỳnh	Anh	03/10/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B2_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐH Ngoại Thương	Kinh tế	Khác	2021	Khá	*	**		Ứng dụng
54	Trương Thị Tâm	Anh	24/10/1988	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Tâm lý học GD	Đúng	2023	XS	*	**		Ứng dụng
55	Vũ Thị Ngọc	Ánh	24/7/1988	Bắc giang	Nữ	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP Hà Nội	Giáo dục đặc biệt	Gần	2012	Khá	*	**		Ứng dụng
56	Trần Lưu	Bảo	23/4/1992	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_9/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Tâm lý học GD	Đúng	2023	Giỏi	*	**		Ứng dụng
57	Nguyễn Thanh	Châu	15/4/1974	Tiền Giang	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHKHTN TPHCM	Sinh học	Khác	1997	TBK	*	**		Ứng dụng
58	Mai Thị Quỳnh Khắc	Diệp	08/3/1992	Gia Lai	Nữ	B1_DH Văn Lang	Trường ĐHKHXH&NV HCM	GD học-QLGD	Gần	2014	Khá	*	**		Ứng dụng
59	Trần Quốc	Dũng	29/7/1987	Quảng Bình	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Mở Hà Nội	Ngôn ngữ Anh	Khác	2021	Khá	*	**		Ứng dụng
60	Huỳnh Lam Trà	Giang	07/6/1982	An Giang	Nữ	IELTS 6,,0_(B2)	Trường ĐHDL Hùng Vương	QQT kinh doanh	Khác	2005	TBK	*	**		Ứng dụng
61	Nguyễn Vũ Thùy	Giang	23/01/1982	Đắk Nông	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TPHCM	Giáo dục đặc biệt	Gần	2020	Khá	*	**		Ứng dụng
62	Nguyễn Ngọc	Hải	15/9/1978	Hưng Yên	Nam	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐH Công đoàn	QT kinh doanh	Khác	2000	TBK	*	**		Ứng dụng
63	Đỗ Ngọc	Hân	01/6/2000	Phú Yên	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Tâm lý học GD	Đúng	2023	Giỏi	*	**		Ứng dụng
64	Lê Thị Lan	Hạnh	13/04/1996	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	GD mầm non	Gần	2019	Khá	*	**		Ứng dụng
65	Phan Thị	Hiền	20/7/1987	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP Hà Nội	GD mầm non	Gần	2021	Khá	*	**		Ứng dụng
66	Nguyễn Thị	Hoa	05/3/1986	Thanh Hóa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHKHXH và NVTPHCM	GDH-QLGD	Gần	2011	TBK	*	**		Ứng dụng
67	Lê Đỗ Yến	Hương	16/6/1976	Long An	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN - Tin học TPHCM	SP Tiếng Anh	Gần	1998	Khá	*	**		Ứng dụng
68	Trần Thị Ngọc	Hương	22/6/1979	Bắc Giang	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN Hà Nội	SP Tiếng Anh	Gần	2003	Khá	*	**		Ứng dụng
69	Lê Thị	Hường	06/4/1975	Thái Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP. HCM	GDMN	Gần	2004	TBK	*	**		Ứng dụng
70	Vũ Thị Hương	Lan	28/9/1995	Quảng Ninh	Nữ	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐH Hải Phòng	Công tác Xã hội	Gần	2017	Giỏi	*	**		Ứng dụng
71	Nguyễn Thị Khánh	Ly	29/8/1985	Hà Nội	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH DL Đông Đô	Văn hóa du lịch	Khác	2008	Khá	*	**		Ứng dụng
72	Nguyễn Thị Thanh	Minh	15/02/1970	Hà Nội	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP. HCM	SP Ngữ văn	Gần	1997	Khá	*	**		Ứng dụng
73	Nguyễn Kim	Ngân	16/5/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_DH Văn Lang	Trường ĐH Văn Lang	Quan hệ công chúng	Khác	2016	TBK	*	**		Ứng dụng
74	Son Thị Thanh	Ngân	06/02/1997	Trà Vinh	Nữ	B1_DHNH HCM	Trường ĐH Văn Hiến	Tâm lý học	Đúng	2022	Khá	*	**		Ứng dụng
75	Đào Hồng	Ngọc	27/3/1992	Hà Nội	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP Hà Nội	Giáo dục đặc biệt	Gần	2018	Khá	*	**		Ứng dụng
76	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	22/9/1996	Vĩnh Phú	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH TN&MT Hà Nội	QLTN và môi trường	Khác	2018	XS	*	**		Ứng dụng
77	Thân Thị Thanh	Nhàn	01/7/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Tâm lý học GD	Đúng	2023	XS	*	**		Ứng dụng
78	Phạm Huỳnh	Như	05/4/1991	Bạc Liêu	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Lạc Hồng	QT kinh doanh	Khác	2014	Khá	*	**		Ứng dụng

					Văn bằng đại học						
--	--	--	--	--	------------------	--	--	--	--	--	--

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC 3	Diện UT	Định hướng CTĐT
----	-----------	-----------	----------	-----------	--------------------	-----------	----------	------------	--------	----	---------	----------	-----------	---------	-----------------

1. Ngành: Ngôn ngữ Anh

1	Đặng Thị Mẫn	03/01/2000	Quảng Nam	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	NN Anh	Phù hợp	2023	Khá		*	**		Nghiên cứu
2	Trần Thị Kiều My	09/9//2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	NN Anh	Phù hợp	2022	Giỏi		*	**		Nghiên cứu
3	Nguyễn Hữu Nhật Tân	21/10/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	NN Anh	Phù hợp	2023	XS		*	**		Nghiên cứu

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC 3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL					

1. Ngành: Quản lý kinh tế

1	Võ Thị Hoài An	08/01/1993	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Duy Tân	Kế toán	Phù hợp	2015	Giỏi		*	**		Ứng dụng
2	Đồng Hoàng Anh	18/3/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_8/2023	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Khác	2023	Giỏi		*	**		Ứng dụng
3	Võ Hữu Anh	04/11/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_11/2022	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kinh tế	Phù hợp	2021	Khá		*	**		Ứng dụng
4	Phan Gia Ân	27/9/1990	Đồng Nai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2012	Khá		*	**		Ứng dụng
5	Dương Thành Đạt	14/11/1997	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Khoa học cây trồng	Khác	2020	Khá		*	**		Ứng dụng
6	Trần Quang Đức	28/02/1999	Quảng Bình	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHBK Đà Nẵng	CN thực phẩm	Khác	2022	Khá		*	**		Ứng dụng
7	Nguyễn Thị Hà Giang	30/5/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT Đà Nẵng	TM điện tử	Phù hợp	2023	Khá		*	**		Ứng dụng
8	Nguyễn Thị Việt Hà	25/8/1999	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHCN GT vận tải	Kế toán	Phù hợp	2021	Khá		*	**		Ứng dụng
9	Trần Việt Hào	05/4/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_12/20021	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kinh tế	Phù hợp	2021	TBK		*	**		Ứng dụng
10	Nguyễn Lê Thu Hằng	21/4/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2019	Khá		*	**		Ứng dụng
11	Đặng Quang Hiếu	31/01//1998	Quảng Bình	Nam	B1_ĐHNT Hà Nội	Trường ĐHXD Hà Nội	KT xây dựng	Khác	2023	TB		*	**		Ứng dụng
12	Đặng Mạnh Hùng	20/8/1986	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	ĐHSP Đà Nẵng	CN thông tin	Khác	2009	Khá		*	**		Ứng dụng
13	Lê Thị Thương Huyền	16/9/1996	Quảng Bình	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHKT Đà Nẵng	Tài chính - ngân hàng	Phù hợp	2018	Khá		*	**		Ứng dụng
14	Nguyễn Thanh Huyền	05/6/1998	Quảng Bình	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2020	Giỏi		*	**		Ứng dụng
15	Đỗ Thị Thùy Linh	25/02/1996	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2019	Khá		*	**		Ứng dụng
16	Trần Thị Thùy Linh	29/6/2000	Quảng Bình	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH TC - marketing	Tài chính - NH	Phù hợp	2022	Giỏi		*	**		Ứng dụng
17	Hoàng Khắc Long	12/10/1990	Nghệ An	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Vinh	KT xây dựng CTGT	Khác	2019	Khá		*	**		Ứng dụng

18	Lê Thị Lý	10/5/1978	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHK TP Hồ Chí Minh	Kinh tế	Phù hợp	2005	TB	*	**	Ứng dụng
19	Đặng Văn Minh	12/3/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_17/12/2021	Trường ĐHK, ĐH Huế	KTNN -Tài Chính	Phù hợp	2021	Khá	*	**	Ứng dụng
20	Hà Minh	01/8/1983	Đồng Tháp	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHK - Luật TPHCM	Quản trị KD	Phù hợp	2012	TBK	*	**	Ứng dụng
21	Nguyễn Tấn Minh	24/5/1998	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHK-DDH Đà Nẵng	Kinh tế đầu tư	Phù hợp	2020	Khá	*	**	Ứng dụng
22	Ngô Thị Tú Na	10/9/1977	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHK Quốc dân	Kế toán	Phù hợp	2004	TB	*	**	Ứng dụng
23	Trần Ngọc Nga	12/9/1987	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHK Quốc dân HN	Tài chính - NH	Phù hợp	2009	Giỏi	*	**	Ứng dụng
24	Trần Thị Tô Nga	11/7/1996	Quảng Bình	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Lao động XH	Kế toán	Phù hợp	2018	Khá	*	**	Ứng dụng
25	Đặng Thị Bảo Ngân	27/4/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHK, ĐH Huế	QT kinh doanh	Phù hợp	2023	XS	*	**	Ứng dụng
26	Phạm Thị Yến Nhi	10/6/1998	Quảng Bình	Nữ	C1_Linguaskill	Trường ĐHK Đà Nẵng	Tài chính - NH	Phù hợp	2021	Khá	*	**	Ứng dụng
27	Phan Nhiêu Thục Nhi	03/9/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_9/2023	Trường ĐHK, ĐH Huế	QT Kinh doanh	Phù hợp	2023	Giỏi	*	**	Ứng dụng
28	Nguyễn Nhật Quang	20/9/1998	Quảng Bình	Nam	Linguaskill B2	HV An ninh nhân dân	CNTT	Khác	2020	Khá	*	**	Ứng dụng
29	Phạm Văn Minh Quang	21/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_11/2022	Trường ĐHK, ĐH Huế	Kinh tế	Phù hợp	2022	Khá	*	**	Ứng dụng
30	Võ Hoàng Anh Quân	24/9/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHK Đà Nẵng	Kiểm toán	Phù hợp	2023	Khá	*	**	Ứng dụng
31	Đặng Hoài Thanh	18/02/2000	Bình Dương	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Luật	Khác	2022	TBK	*	**	Ứng dụng
32	Mai Thị Thu Thảo	15/10/1993	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH TC - Marketing	Kế toán	Phù hợp	2015	Khá	*	**	Ứng dụng
33	Bùi Thủy Tiên	08/5/1997	Quảng Bình	Nữ	B1_Aptis ESOL	HVHC quốc gia	Quản lý nhà nước	Gần	2020	Khá	*	**	Ứng dụng
34	Thái Anh Tuấn	28/4/1992	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHK, ĐH Huế	Kinh tế	Phù hợp	2014	Khá	*	**	Ứng dụng
35	Nguyễn Thị Khánh Vân	16/4/1989	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHK, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2011	Khá	*	**	Ứng dụng
36	Võ Thị Hoàng Yến	07/10/1979	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHK và QTKD Đà Nẵng	Kế toán	Phù hợp	2001	TB	*	**	Ứng dụng

2. Ngành Quản trị kinh doanh

37	Nguyễn Quốc Anh	24/02/1997	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHK Đà Nẵng	Tài chính - NH	Gần	2022	TB	*	**	Ứng dụng
38	Hồ Thị Hương Giang	04/10/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Gần	2023	Khá	*	**	Ứng dụng
39	Nguyễn Giàu	01/5/1993	Thừa Thiên Huế	Nam	C1_Linguaskill	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Khác	2015	Khá	*	**	Ứng dụng
40	Nguyễn Minh Hòa	16/02/1996	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHK, ĐH Huế	Kinh tế	Gần	2018	Khá	*	**	Ứng dụng
41	Trần Nguyễn Quốc Khánh	03/9/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_9/2023	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CN thực phẩm	Khác	2023	TB	*	**	Ứng dụng
42	Đoàn Thành Nhân	12/7/1998	Quảng Bình	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHK, ĐH Huế	KT Nông nghiệp	Gần	2020	TB	*	**	Ứng dụng
43	Nguyễn Trọng Nhân	27/6/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư Phạm Vật Lý	Khác	2023	Khá	*	**	Ứng dụng

44	Trần Chí	Sỹ	17/5/1984	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKT Đà Nẵng	Ngân hàng	Gần	2006	TB	*	**		Ứng dụng
45	Trần Thị Phương	Thảo	11/3/1988	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Duy Tân	Kế toán	Gần	2013	Giỏi	*	**		Ứng dụng
46	Cao Anh	Tuấn	27/10/1981	Quảng Bình	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKT Đà Nẵng	Ngân hàng	Gần	2005	TB	*	**		Ứng dụng
47	Tường Thị Hồng	Vân	13/4/2000	Quảng Bình	Nữ	B2_Linguaskill	Học viện ngân hàng	Kế toán	Gần	2022	Khá	*	**		Ứng dụng

3. Ngành Công nghệ tài chính

48	Nguyễn Quý	Quốc	03/8/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Tài chính NH	Phù hợp	2020	XS	*	**		Ứng dụng
----	------------	------	-----------	----------------	-----	-------------	---------------------	--------------	---------	------	----	---	----	--	----------

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC 3	Diện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại					

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Nguyễn Ngọc	Danh	14/9/1982	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHNH TP HCM	Quản trị kinh doanh	Khác	2005	TBK	*	**		Ứng dụng
2	Nguyễn Hữu	Điền	20/01/1995	Quảng Trị	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2018	Khá	*	**		Ứng dụng
3	Đặng Ngọc	Hậu	08/10/2000	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_6/2022	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2022	Khá	*	**		Ứng dụng
4	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	09/4/2000	Bình Định	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHTN&MT TP HCM	KT trắc địa - Bản đồ	Gần	2022	Khá	*	**		Ứng dụng
5	Đặng Văn	Hơn	01/3/1985	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Quy Nhơn	Quản lý đất đai	Đúng	2014	TBK	*	**		Ứng dụng
6	Đỗ Nhật	Huy	24/8/1998	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Quy Nhơn	QLTN và môi trường	Đúng	2020	Khá	*	**		Ứng dụng
7	Lê Đăng	Linh	09/8/2000	Quảng Bình	Nam	SVĐHH_6/2022	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2022	Giỏi	*	**		Ứng dụng
8	Hoàng Nguyễn Thanh	Long	17/11/2001	Quảng Bình	Nam	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2023	XS	*	**		Ứng dụng
9	Đỗ Hoàng	Nhân	21/10/1995	Đà Nẵng	Nam	B2_Linguaskill	Viện ĐH Mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh	Khác	2018	TBK	*	**		Ứng dụng
10	Phan Văn	Quang	25/3/1982	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2005	Khá	*	**		Ứng dụng
11	Nguyễn Ngọc	Thiện	10/11/1997	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Quy Nhơn	Quản lý đất đai	Đúng	2019	TBK	*	**		Ứng dụng
12	Huỳnh Thị Tân	Thiệt	28/9/1982	Bình Định	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHBK Hà Nội	Công nghệ môi trường	Khác	2007	TBK	*	**		Ứng dụng
13	Hoàng Tấn	Tiến	26/7/2000	Quảng Bình	Nam	SVĐHH_3/2023	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2023	Khá	*	**		Ứng dụng
14	Nguyễn Thị Hoàng	Thúy	21/5/1991	Bình Định	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Quy Nhơn	Địa chính	Gần	2013	Giỏi	*	**		Ứng dụng
15	Nguyễn Thị Khánh	Trang	02/9/1992	Lâm Đồng	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH Đà Lạt	Hóa học	Khác	2004	Khá	*	**		Ứng dụng
16	Võ Ngọc Thế	Vinh	01/8/1980	Bình Định	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKHTN Hà Nội	Tin học	Khác	2003	TBK	*	**		Ứng dụng

2. Ngành: Thú y

17	Mai Xuân	Bách	09/3/1999	Bình Định	Nam	SVĐHH_10/2022	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Thú Y	đúng	2022	Khá	*	**		Ứng dụng
18	Nguyễn Xuân	Đũng	20/01/1990	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Chăn nuôi Thú Y	Gần	2021	TB	*	**		Ứng dụng

19	Trần Thảo	Hiền	30/9/1996	Khánh Hòa	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHNLTPHCM	Thú Y	Đúng	2019	Khá		*	**		Ứng dụng
20	Đinh Việt	Hòa	08/02/1996	Đồng Nai	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Lương Thế Vinh	Thú Y	Đúng	2022	Khá		*	**		Ứng dụng
21	Nguyễn Thanh	Tài	17/6/1995	Lâm Đồng	Nam	TOEFL iBT 85_(C1)	Trường ĐHNLTPHCM	Thú Y	Đúng	2018	Khá		*	**		Ứng dụng
22	Lê Thị	Trang	17/5/1992	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2016	Giỏi		*	**		Ứng dụng

3. Ngành: Khoa học cây trồng

23	Hoàng Đức	Chính	04/5/2001	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_9/2023	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Khoa học cây trồng	Đúng	2023	Khá		*	**		Ứng dụng
----	-----------	-------	-----------	-----------	-----	--------------	---------------------	--------------------	------	------	-----	--	---	----	--	----------

4. Ngành: Bảo vệ thực vật

24	Trần Lê Công	Minh	29/11/1998	Nghệ An	Nam	B2_ĐHSP Hà Nội	Học Viện NN Việt Nam	Bảo vệ thực vật	Đúng	2022	TB		*	**		Ứng dụng
----	--------------	------	------------	---------	-----	----------------	----------------------	-----------------	------	------	----	--	---	----	--	----------

5. Ngành: Lâm học

25	Hoàng Cao	Thạch	10/10/1994	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Địa lý tự nhiên	Khác	2019	TB		*	**		Ứng dụng
----	-----------	-------	------------	----------------	-----	----------------	---------------------	-----------------	------	------	----	--	---	----	--	----------

VI. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại					

1, Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Nguyễn Bùi Hoàng	Đệ	17/8/1988	Vĩnh Long	Nam	TOEFL iBT 59_(B2))	Trường ĐH Đồng Tháp	Việt Nam học	Gần	2013	Khá		*	**		Ứng dụng
2	Lương Hoàng	Thiên	21/8/1977	Phú Yên	Nam	B1_ĐHSP TPHCM	Trường ĐH Đà Lạt	Quản trị kinh doanh	Gần	2009	TB		*	**		Ứng dụng
3	Ngô Công	Thịnh	13/4/1992	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKTP Hồ Chí Minh	Marketing	Khác	2014	Khá		*	**		Ứng dụng

Danh sách có: 204 thí sinh

Ghi chú:

* Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

(-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.

(*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:
điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC3 + điểm TC 4

